

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/DS-ST
Ngày: 26-4-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Bi.

Ông Lê Thanh Duy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Duy Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Hồng D, sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đỗ Hồng D trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào năm 2016, ông D có cho ông Nguyễn Hữu T vay số tiền 22.000.000 đồng trong 02 lần, cụ thể như sau:

Ngày 07/11/2016, ông T vay 10.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2016, ông T vay 12.000.000 đồng.

Khi vay, ông T viết “Giấy mượn tiền” cùng thời gian vay và ký tên, ghi họ tên vào, không thỏa thuận thời gian trả. Ngoài ra, hai bên thỏa thuận lãi suất vay

là 3%/tháng nhưng không thể hiện trong Giấy mượn tiền. Tuy nhiên, sau khi vay, ông T chỉ thanh toán cho ông D được 01 tháng lãi với số tiền là 1.100.000 đồng và không thanh toán tiếp. Riêng toàn bộ nợ gốc ông T chưa trả được khoản nào. Do đó, ông D khởi kiện yêu cầu ông T trả cho ông số tiền vay còn nợ là 22.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Đến phiên hòa giải ngày 07/3/2022, ông D bổ sung yêu cầu, ngoài nợ gốc ông T còn phải trả thêm cho ông tiền lãi trong 03 năm là 2.160.000 đồng.

Ngoài ra, ông D không còn yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông T thừa nhận trước đây ông có thể chấp quyền sử dụng đất cho ông D, đồng thời thừa nhận 02 Giấy mượn tiền ông D cung cấp là do ông T viết và ký tên. Tuy nhiên, ông T đã trả xong nợ cho ông D. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, ông T không đồng ý.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông D bổ sung yêu cầu, ngoài nợ gốc 22.000.000 đồng, ông T còn phải trả thêm cho ông tiền lãi là 25.700.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn ông T giữ nguyên ý kiến trình bày, không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật: Nguyên đơn ông Đỗ Hồng D trình bày hợp đồng vay phát sinh vào năm 2016, lãi suất thỏa thuận khi vay là 3%/tháng. Xét giao dịch vay tiền giữa các bên phát sinh trước khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên giao dịch đang được thực hiện có nội dung về lãi, lãi suất không phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ vào Điều 688 về điều khoản chuyển tiếp, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về hợp đồng vay tài sản để giải quyết tranh chấp giữa ông D và ông T.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hồng D:

[3.1] Về khoản nợ gốc: Ông D yêu cầu ông T phải trả cho ông số tiền 22.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông D đã giao nộp bản chính 02 Văn bản là “Giấy mượn tiền” lần lượt ngày 07/11/2016 và ngày 19/11/2016. Giấy mượn tiền ngày 07/11/2016 thể hiện nội dung “Tôi

tên. Ng Hữu T số chứng minh 311413717 có nhờ anh Vi mượn số tiền 10.0000đ (Mười triệu) hàng tháng đóng lãi”. Giấy mượn tiền ngày 19/11/2016 thể hiện nội dung “Tôi Ng Hữu T nhờ anh Bảy Vi hỏi dùm số tiền 120000 (Mười hai triệu) hàng tháng đóng lãi cho anh Bảy”. Ông T thừa nhận 02 Văn bản “Giấy mượn tiền” ông D cung cấp là do ông T viết và ký tên vào. Ngoài ra, theo Đơn xin xác nhận ngày 05/4/2022 của ông D được Ủy ban nhân dân xã Tân Thới xác nhận “Bảy Vi” và ông Đỗ Hồng D, sinh năm 1956, ngụ ấp Tân Lợi là một người. Bản thân ông T thừa nhận có giao dịch vay tiền với ông D và đã trả xong cho ông D, không còn nợ. Tuy nhiên, ông T không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này. Như vậy, ông D đã giao nộp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; ông T phản đối yêu cầu của ông D nhưng không giao nộp được chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tiền giữa ông T và ông D là có thật, ông D yêu cầu ông T trả số tiền 22.000.000 đồng là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về khoản tiền lãi: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng đến trước khi mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn ông D chỉ yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 07/3/2022, ông D bổ sung yêu cầu buộc ông T trả thêm số tiền lãi trong 03 năm là 2.160.000 đồng. Tại phiên tòa, ông D bổ sung yêu cầu khoản tiền lãi là 25.700.000 đồng. Xét thấy việc ông D bổ sung yêu cầu khởi kiện đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp ông D có đơn khởi kiện sẽ được Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông D được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hồng D

Buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Hồng D số tiền 22.000.000 đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Ông Nguyễn Hữu T phải nộp 1.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Hồng D đã được miễn nộp tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại.

3. Ông D, ông T có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm